

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Liên	Thành viên
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Thành viên
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Bích Thuỷ	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên
Ông Phan Văn Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Giám đốc điều hành
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy
Ông Nguyễn Duy Liên	Phó giám đốc nhà máy
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY LÀ ÔNG HÀ QUANG TUẤN - CHỦ TỊCH HĐQT

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông Hà Quang Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 0608.1/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.18 của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024: Tại thời điểm 30/06/2024, giá trị khoản Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty là 68.780.491.233 VND, trong đó có 49.287.491.233 VND đã quá hạn thanh toán (chiếm 71,66% tổng Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) bao gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh là 15.598.698.356 VND, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh SGD NHNT VN là 31.377.481.731 VND, Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở Giao dịch là 2.311.311.146 VND.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi các kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này vào ngày 14 tháng 8 năm 2023 và 29 tháng 03 năm 2024.



Vũ Thị Dung

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4368-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.246.903.858	374.550.221.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.436.496.759	3.398.880.697
1. Tiền	111		4.436.496.759	3.398.880.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.12	30.345.000	20.910.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(102.255.000)	(111.690.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.417.651.655	109.323.669.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	73.707.105.029	89.384.398.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	22.307.484.574	24.334.692.460
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	8.253.568.893	8.896.270.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(13.850.506.841)	(13.291.692.508)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	276.173.485.313	253.674.092.437
1. Hàng tồn kho	141		276.173.485.313	253.674.092.437
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.188.925.131	8.132.669.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	879.833.731	1.405.654.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118.370.674	4.043.742.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	3.190.720.726	2.683.272.660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.668.485.656	308.753.109.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.405.752.733	102.699.288.973
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		101.405.752.733	101.512.289.733
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.186.999.240
II. Tài sản cố định	220		170.298.325.518	119.046.342.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	169.559.761.427	107.788.724.994
- Nguyên giá	222		349.033.048.122	281.694.231.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.473.286.695)	(173.905.506.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	-	10.438.222.203
- Nguyên giá	225		-	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(4.322.365.645)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	738.564.091	819.395.599
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.587.810.761)	(1.506.979.253)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.899.983.312	57.722.138.149
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	14.899.983.312	57.722.138.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	27.000.000.000	27.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.064.424.093	2.285.339.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.064.424.093	2.285.339.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		690.915.389.514	683.303.331.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.292.594.081	237.211.574.096
I. Nợ ngắn hạn	310		229.292.594.081	237.211.574.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	76.690.022.102	78.575.306.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	14.292.088.131	2.060.306.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	3.518.103.704	10.939.034.494
4. Phải trả người lao động	314		3.924.861.619	5.764.301.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	38.380.555.637	34.146.981.355
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	23.706.471.655	26.121.007.868
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	68.780.491.233	79.604.636.233
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.622.795.433	446.091.756.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	461.622.795.433	446.091.756.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.000.000.000	444.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444.000.000.000	444.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.267.500.000	4.267.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.377.590.522	(7.153.447.950)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.153.447.950)	(40.790.415.414)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.531.038.472	33.636.967.464
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		690.915.389.514	683.303.331.057



Người lập biểu
 Phạm Thị Hoà



Kế toán trưởng
 Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT
 Hà Quang Tuấn
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	313.725.775.478	311.606.885.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.067.403.928	3.021.611.338
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		310.658.371.550	308.585.274.554
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	255.869.357.148	250.563.015.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.789.014.402	58.022.259.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.326.487.710	1.901.570.487
7. Chi phí tài chính	22	5.5	3.445.086.235	4.012.492.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.898.920.578	3.845.461.832
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	31.947.261.245	29.809.410.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	6.077.411.648	5.032.738.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.645.742.984	21.069.188.534
11. Thu nhập khác	31	5.8	7.080.024.428	4.910.833.540
12. Chi phí khác	32	5.9	1.850.388.468	941.704.109
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.229.635.960	3.969.129.431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.875.378.944	25.038.317.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.344.340.472	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.531.038.472	25.038.317.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	350	564

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.875.378.944	25.038.317.965
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		6.733.062.096	4.117.126.289
- Các khoản dự phòng	03		558.814.333	(467.291.754)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.744.584	(17.610.993)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.706.157.008)	(1.482.169)
- Chi phí lãi vay	06		2.898.920.578	3.845.461.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.365.763.527	32.514.521.170
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.058.662.850	2.923.247.406
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.499.392.876)	(63.250.904.861)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.958.536.913	25.172.506.242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		746.736.183	179.444.490
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(9.435.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(101.632.106)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.474.478.141)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.146.393.456	(2.562.817.659)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(57.985.044.818)	(10.342.369.345)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.700.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.157.008	1.482.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.278.887.810)	(10.340.887.176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.825.855.000	17.437.367.642
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.650.000.000)	(5.923.300.000)
3. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.271.162.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.824.145.000)	10.242.905.070

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.043.360.646	(2.660.799.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.398.880.697	3.177.279.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.744.584)	(6.714)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.436.496.759	516.473.465

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 444.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần là 44.400.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 271 người (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 390 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng đối với các sản phẩm bất động sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu bán hàng ghi nhận trong kỳ.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt [hoặc Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền Cổ đông] .

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	41.889.450	383.790.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.394.607.309	3.015.090.325
	4.436.496.759	3.398.880.697

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.966.863.367	1.494.425.124
Công ty TNHH Thanh An	3.198.528.947	11.476.219.270
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	5.402.306.683	4.598.442.689
Công ty TNHH Dinh dưỡng quốc tế ION	7.915.664.187	16.033.178.009
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu SACOFOOD	271.607.125	13.198.702.166
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty TNHH Chăm sóc sức khỏe Châu Âu	12.767.072.061	-
Công ty CP DP Medibest	6.116.669.628	7.463.436.788
Công ty TNHH Balactan Việt Nam	4.907.191.234	3.324.938.779
Công ty CP Dược quốc tế AMM-Germany	4.819.082.469	-
Phải thu các khách hàng khác	21.976.191.341	27.429.127.264
	73.707.105.029	89.384.398.076

4.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH ARAMCO Việt Nam	1.115.657.216	-
Đào Quang Hiếu	1.963.919.187	3.193.919.187
Công ty cổ phần kiến trúc Kinh Đô	1.405.435.000	1.405.435.000
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	8.868.790.325	10.318.790.325
Công ty cổ phần xây dựng, kỹ thuật và thương mại Tín Phát	1.891.726.535	1.664.861.000
Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và xây dựng Ý Tưởng	1.069.068.000	1.069.068.000
Trả trước cho người bán khác	5.992.888.311	6.682.618.948
	22.307.484.574	24.334.692.460
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới (1)	36.390.752.733	36.497.289.733
- Khoản nhận từ Công ty TNHH Việt Phát	23.041.990.000	23.041.990.000
- Ứng trước tiền hàng	13.348.762.733	13.455.299.733
Công ty TNHH Việt Phát (2)	65.015.000.000	65.015.000.000
	101.405.752.733	101.512.289.733
Trả trước cho người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	65.015.000.000	65.015.000.000

(1) Số dư ứng trước Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới Công nghệ mới (DPT) là khoản nhận nợ từ Công ty TNHH Việt Phát về việc ứng trước tiền mua sữa bột theo Biên bản thỏa thuận 3

bên: Biên bản thỏa thuận số 01/TT3B ngày 16 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty TNHH Việt Phát – Công ty CP Sữa Hà Nội – Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới, số tiền là: 23.041.990.000 VND.

Theo các Biên bản thỏa thuận 3 bên, trong trường hợp Công ty TNHH Phát triển mới công nghệ mới (DPT) không cung cấp được sữa bột và viên nén theo thỏa thuận thì DPT phải trừ dần tiền ứng trước tiền sữa mà DPT nhận nợ nêu trên vào tiền thuê thiết bị rót sữa đã đầu tư và lắp đặt tại Công ty CP Sữa Hà Nội.

- (2) Đây là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Việt Phát để thực hiện hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBDTHDA tháng 12 năm 2014 và phụ lục Hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/VP-HNM ngày 01/02/2017 v/v Chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại xã Văn Khê huyện Mê Linh, Hà Nội do Công ty CP Sữa Hà Nội là chủ đầu tư, thời gian thực hiện dự kiến từ ngày 27/12/2014 đến hết ngày 31/12/2024, giá trị hợp đồng là 128.000.000.000 VND. Dự án này đã được UBND xã Mê Linh cấp theo QĐ số 4910/QĐ-UBND ngày 30/09/2015 của UBND TP Hà Nội chấp thuận quy mô dự án thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại xã Văn Khê huyện Mê Linh, Hà Nội và được Sở Tài nguyên Môi trường bàn giao định vị mốc khu đất ngày 07/08/2019 cho Công ty CP Sữa Hà Nội. Dự án có diện tích 106,84 ha thuộc xã Hoàng Kim và xã Văn Khê, huyện Mê Linh, TP Hà Nội.

4.4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.540.268.813	7.336.002.800
Phải thu khác ngắn hạn	6.713.300.080	1.560.268.183
	8.253.568.893	8.896.270.983
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	-	1.186.999.240
	-	1.186.999.240

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công nợ phải thu khách hàng	13.312.363.862	11.643.217.991	15.632.319.234	13.291.692.508		
- Công ty CP Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	Trên 3 năm	Trên 3 năm
- Hộ kinh doanh cá thể Vũ Gia	1.935.900.565	1.355.130.396	1.935.900.565	1.355.130.396	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
- Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	3.420.952.726	2.394.666.908	3.496.031.208	1.748.015.604	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
- Các khách hàng khác	3.589.582.584	3.527.492.700	5.834.459.474	5.822.618.521	Từ 2 năm trở lên	Từ 1 năm trở lên
Công nợ phải thu khác	866.454.992	866.454.992	866.454.992	866.454.992	Trên 3 năm	Trên 3 năm
Công nợ ứng trước cho người bán	1.348.475.008	1.340.833.858	1.333.955.008	1.326.313.858	Từ 2 năm trở lên	Từ 2 năm trở lên
	15.527.293.862	13.850.506.841	17.832.729.234	15.484.461.358	-	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	89.908.065.852	-	92.539.528.140	-
Công cụ dụng cụ	556.556.494	-	174.854.602	-
Chi phí SXKD dở dang	2.175.353.551	-	38.912.636	-
Thành phẩm	183.328.472.936	-	160.920.797.059	-
Hàng hóa	205.036.480	-	-	-
	276.173.485.313	-	253.674.092.437	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thấp chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phân bổ khác	879.833.731	1.405.654.674
	879.833.731	1.405.654.674

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.064.424.093	2.285.339.333
	2.064.424.093	2.285.339.333

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	-	50.287.589.746
Xây dựng cơ bản dở dang	14.899.983.312	7.434.548.403
- Cải tạo phòng rót và phòng chế biến sữa chua ăn	2.790.598.182	2.890.214.542
- Dự án trồng cỏ nuôi bò	243.463.818	243.463.818
- Dự án nhà máy chế biến sữa GĐ2	11.865.921.312	4.300.870.043
	14.899.983.312	57.722.138.149

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu kỳ	38.871.261.167	232.460.443.191	8.817.188.594	1.509.463.149	35.875.000	281.694.231.101
Tăng trong kỳ	-	67.575.639.836	697.745.185	149.882.000	-	68.423.267.021
- Mua trong kỳ	-	56.992.796.941	697.745.185	149.882.000	-	57.840.424.126
- Tặng khác	-	10.582.842.895	-	-	-	10.582.842.895
Giảm trong kỳ	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
Số cuối kỳ	38.871.261.167	298.951.633.027	9.514.933.779	1.659.345.149	35.875.000	349.033.048.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	32.076.180.732	135.257.477.688	5.329.787.274	1.206.185.413	35.875.000	173.905.506.107
Tăng trong kỳ	410.606.058	5.975.381.184	223.096.627	43.146.719	-	6.652.230.588
- Khấu hao trong kỳ	410.606.058	5.975.381.184	223.096.627	43.146.719	-	6.652.230.588
Giảm trong kỳ	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
Số cuối kỳ	32.486.786.790	140.148.408.872	5.552.883.901	1.249.332.132	35.875.000	179.473.286.695
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	6.795.080.435	97.202.965.503	3.487.401.320	303.277.736	-	107.788.724.994
- Tại ngày cuối kỳ	6.384.474.377	158.803.224.155	3.962.049.878	410.013.017	-	169.559.761.427

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty là 33.406.665.356 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 38.990.776.852 VND).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2024 là 114.101.758.609 VND, tại 01 tháng 01 năm 2024 là 114.101.758.609 VND).

4.10. Tài sản thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	14.760.587.848	14.760.587.848
Giảm trong kỳ	(14.760.587.848)	(14.760.587.848)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14.760.587.848)	(14.760.587.848)
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	4.322.365.645	4.322.365.645
Tăng trong kỳ	5.290.533	5.290.533
- Khấu hao trong kỳ	5.290.533	5.290.533
Giảm trong kỳ	(4.327.656.178)	(4.327.656.178)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.327.656.178)	(4.327.656.178)
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	10.438.222.203	10.438.222.203
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

Tài sản thuê tài chính là các máy móc thiết bị thuê của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00031-000 ngày 30/03/2018 và Thông báo giá mua số 2018-00031-001 ngày 26/12/2018. Ngày 03/01/2024, Công ty CP Sửa Hà Nội và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam đã thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính. Theo Hợp đồng, Công ty CP Sửa Hà Nội đã mua lại tài sản với tổng số tiền là 1.294.666.158 VND.

4.11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Số cuối kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	33.412.943	1.473.566.310	1.506.979.253
Tăng trong kỳ	-	80.831.508	80.831.508
- Khấu hao trong kỳ		80.831.508	80.831.508
Số cuối kỳ	33.412.943	1.554.397.818	1.587.810.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	-	819.395.599	819.395.599
- Tại ngày cuối kỳ	-	738.564.091	738.564.091

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 476.338.943 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 476.338.943 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>					
Công ty CP Sông Đà 9 (1)	132.600.000	(102.255.000)	30.345.000	(111.690.000)	20.910.000
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Tụ nhiên	27.000.000.000	-	(i) 27.000.000.000	-	(i)
	27.132.600.000	(102.255.000)	30.345.000	(111.690.000)	20.910.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Đây là chứng khoán niêm yết trên sàn HNX. Tại ngày 30/06/2024, Công ty CP Sữa Hà Nội đang nắm giữ 2.550 cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch 28/06/2024 là 11.900 đồng/CP

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.13. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Mía đường Miền Bắc	3.947.125.044	3.947.125.044	6.026.188.001	6.026.188.001
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.857.065.203	2.857.065.203	2.468.265.203	2.468.265.203
Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế AMM-Germany	7.519.989.566	7.519.989.566	1.635.985.944	1.635.985.944
Công ty TNHH Chăm sóc sức khoẻ Châu Âu TETRA PAK SOUTHEAST ASIA PTE LTD	6.823.498.705	6.823.498.705	6.182.871.955	6.182.871.955
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	-	7.477.909.150	7.477.909.150
CN Công ty CP S.I.M VN tại Bắc Ninh	813.585.255	813.585.255	16.354.533.029	16.354.533.029
Các đối tượng khác	7.581.857.020	7.581.857.020	4.231.195.860	4.231.195.860
	47.146.901.309	47.146.901.309	32.313.072.960	32.313.072.960
	76.690.022.102	76.690.022.102	76.690.022.102	76.690.022.102
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	2.857.065.203	2.857.065.203	2.468.265.203	2.468.265.203

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần sữa An Sinh	155.523.776	326.496.832
HKD Nguyễn Thị Hà	-	411.697.174
HKD NPP Tùng Nga	6.007.291	206.075.459
Công ty TNHH XNK và dinh dưỡng quốc tế Be Milk	303.541.608	303.541.608
Công ty cổ phần dinh dưỡng dược Fidimilk	6.768.210.127	-
Công ty cổ phần quốc tế Dược Phẩm HaDu	1.515.646.498	-
Công ty TNHH TM & DV Trường Linh	1.569.823.868	-
Nguyễn Thị Thu Lan	1.652.367.582	-
Người mua trả tiền trước khác	2.320.967.381	812.495.357
	14.292.088.131	2.060.306.430

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	2.425.217.447	751.868.632	1.517.371.911	-	3.190.720.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.474.478.141	-	4.344.340.472	11.474.478.141	3.344.340.472	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.055.213	443.607.358	28.016.000	157.536.145	-
Thuế tài nguyên	19.657.779	-	18.967.200	22.587.600	16.037.379	-
Tiền thuế đất	11.075	-	181.902.307	181.913.382	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	444.887.499	-	8.853.500	453.551.291	189.708	-
	10.939.034.494	2.683.272.660	5.752.539.469	13.680.918.325	3.518.103.704	3.190.720.726

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	34.115.694.347	31.216.773.769
Chiết khấu thương mại, vận chuyển	4.115.307.821	2.650.207.586
Các khoản chi phí phải trả khác	149.553.469	280.000.000
	38.380.555.637	34.146.981.355

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	2.503.251.272	2.041.230.958
Bảo hiểm xã hội	5.784.618.466	9.595.191.289
Bảo hiểm y tế	139.648.500	117.627.237
Bảo hiểm thất nghiệp	61.438.000	51.966.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.717.825.280	1.421.623.023
- Khách lẻ khác	1.357.989.198	1.357.989.198
- Bảo hiểm xã hội tỉnh	9.065.862.093	8.722.500.709
- Chiết khấu thương mại	549.015.500	549.015.500
- Chương trình trung bày	598.809.780	462.607.523
- Hà Quang Tuấn	570.000.000	410.000.000
- Khoản phải trả, phải nộp khác	3.075.838.846	2.812.878.834
	23.706.471.655	26.121.007.868
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	655.860.018	487.860.018

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	79.604.636.233	79.604.636.233	2.825.855.000	13.650.000.000	68.780.491.233	68.780.491.233
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.087.491.233	56.087.491.233	-	6.800.000.000	49.287.491.233	49.287.491.233
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (1)	21.598.698.356	21.598.698.356	-	6.000.000.000	15.598.698.356	15.598.698.356
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh SGD NHNT VN (2)	31.377.481.731	31.377.481.731			31.377.481.731	31.377.481.731
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở Giao dịch (3)	3.111.311.146	3.111.311.146		800.000.000	2.311.311.146	2.311.311.146
Vay ngắn hạn cá nhân	23.517.145.000	23.517.145.000	2.825.855.000	6.850.000.000	19.493.000.000	19.493.000.000
- Phạm Tùng Lâm	4.057.145.000	4.057.145.000	2.825.855.000	6.600.000.000	283.000.000	283.000.000
- Hà Quang Tuấn	13.460.000.000	13.460.000.000	-	250.000.000	13.210.000.000	13.210.000.000
- Vũ Thị Hương Thủy	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	79.604.636.233	79.604.636.233	2.825.855.000	13.650.000.000	68.780.491.233	68.780.491.233
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	23.517.145.000	23.517.145.000			19.493.000.000	19.493.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay và nợ ngắn hạn:

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/369374/HĐTD ngày 16/08/2019, tổng hạn mức được cấp tối đa là 32.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Hình thức đảm bảo khoản vay:
- + 01 Hệ thống chiết rút sữa chua ăn DXR-40000A mới 100%;
- + Hệ thống đường ống dây chuyền sản xuất sữa chua ăn lắp đặt năm 2016 (thiết bị Đức Việt); Bộ chiết rót nha đam;
- + Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ khác thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến sữa;

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

(2) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số SME18359/HĐTĐ/SGD và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SME18359/HĐCV/SGD.VCB ngày 14/08/2018, thời hạn duy trì giới hạn cấp tín dụng 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa 07 tháng, tổng hạn mức tối đa được cấp là 40.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh.
Hình thức đảm bảo khoản vay:

+ Quyền sử dụng và sở hữu đối với phần còn lại của thửa đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 26 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có mã số 10109390531, hồ sơ gốc số 1006.2001/137.2001.QĐUB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2001, đăng ký biến động về thửa đất số 784 ngày 18/04/2002 tại Sở Địa chính nhà đất Hà Nội, đăng ký sang tên ông Hà Quang Tuấn tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Hà Nội số 06 ngày 14/03/2008;

(3) Vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – CN Sở Giao dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HĐTĐ-SGD ngày 20/11/2017, tổng hạn mức tối đa là 25.000.000.000 đồng, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa không quá 05 tháng 09 tháng, lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và phát hành LC, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hình thức đảm bảo khoản vay:

- + Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, năm sản xuất 2010; Thiết bị tiệt trùng UHT-Tetra Therm Aseptic Flex 10, xuất xứ Thụy Điển, sản xuất năm 2005;
- + Bồn tiệt trùng Alase LA 20, xuất xứ Indonesia và Thụy Điển, sản xuất năm 2005;
- + Trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN, xuất xứ Ấn Độ, sản xuất năm 2005;
- + 02 bồn ủ men (Yoghurt) dung tích 8.000 lít; 01 bồn chứa Yoghurt dung tích 8.000 lít theo Hợp đồng cung cấp thiết bị và lắp đặt số 236-1537/2010 ngày 12/07/2010;
- + 03 hệ thống lưu điện UPS, xuất xứ Italy, model Masterys (Green Power), công suất 120kV/180kW; 03 card kết nối 03 UPS 120kVA song song; Thiết bị hệ thống xử lý nước thải Hợp đồng số 31/CNHH ngày 14/05/2001; 03 bộ thiết bị gồm: 01 máy rót TBA19TWA 125ml, Bộ phận bơm khí (HI), bộ phân kiểm soát nhiệt độ;
- + 01 máy rót sữa TBA19/TBA 125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007 theo Hợp đồng mua bán số TPSEA/14 1036 ngày 01/07/2014 ký với Tetra Pak South East Asia Pte.Ltd; 01 xe nâng điện ngồi vận hành - hiệu "TCM", model FB25-8; 02 máy in phun điện tử Linx 5900; 01 bộ lọc hải ATRYS SOCOMEC; Linh kiện, 03 bộ bo mạch dung cho bộ lưu điện UPS;
- + 01 chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn.

(4) Vay ông Phạm Tùng Lâm theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/01/2018, số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh, thời hạn vay không xác định thời hạn, lãi suất vay 0%, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty. Hình thức bảo đảm là tin chấp.

(5) Vay ông Hà Quang Tuấn theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018, số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh, thời hạn vay không xác định thời hạn, lãi suất vay 0%, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty. Hình thức bảo đảm là tin chấp.

(6) Vay bà Vũ Thị Hương Thủy theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/03/2021, số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh, thời hạn vay không xác định thời hạn, lãi suất vay 0%, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty. Hình thức bảo đảm là tin chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.19. Vốn chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)	168.784.789.497	168.784.789.497
Tăng trong kỳ trước	244.000.000.000	(330.000.000)	-	33.636.967.464	33.306.967.464	33.306.967.464
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	33.636.967.464	33.636.967.464	33.636.967.464
- Phát hành riêng lẻ để huy động vốn	100.000.000.000	-	-	-	-	-
- Phát hành riêng lẻ để hoán đổi công nợ	144.000.000.000	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành	-	(330.000.000)	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	202.091.756.961	202.091.756.961
Số dư đầu kỳ này	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)	446.091.756.961	446.091.756.961
Tăng trong kỳ	-	-	-	15.531.038.472	15.531.038.472	15.531.038.472
- Lãi trong kỳ	-	-	-	15.531.038.472	15.531.038.472	15.531.038.472
Số dư cuối kỳ này	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	8.377.590.522	461.622.795.433	461.622.795.433

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Hà Quang Tuấn	140.750.000.000	31,70%	140.750.000.000	31,70%
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	55.500.000.000	12,50%	55.500.000.000	12,50%
Hoàng Văn Thuật	107.119.000.000	24,13%	107.119.000.000	24,13%
Các cổ đông khác	140.631.000.000	31,67%	140.631.000.000	31,67%
	444.000.000.000	100,00%	444.000.000.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	444.000.000.000	444.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	444.000.000.000	444.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.400.000	44.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.400.000	44.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.400.000	44.400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.400.000	44.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.400.000	44.400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	293.183.159.571	290.644.069.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.462.546.092	20.865.555.481
Doanh thu khác	80.069.815	97.261.272
	313.725.775.478	311.606.885.892

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	3.064.254.929	3.021.611.338
Giảm giá hàng bán	2.897.433	-
Hàng bán bị trả lại	251.566	-
	3.067.403.928	3.021.611.338

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	242.119.519.448	235.249.607.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.631.916.987	14.682.498.679
Doanh thu khác	117.920.713	630.909.084
	255.869.357.148	250.563.015.194

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.157.008	1.482.169
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	17.610.993
Chiết khấu thanh toán	1.316.314.301	1.882.477.325
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.016.401	-
	1.326.487.710	1.901.570.487

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.898.920.578	3.743.829.726
Lãi thuê tài chính	-	101.632.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	320.241.268	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	(9.435.000)	(4.590.000)
Chiết khấu thanh toán	235.359.389	171.620.509
	3.445.086.235	4.012.492.341

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	27.027.382.746	25.154.167.276
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	406.911.681	431.031.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.052.221	48.281.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.391.914.597	4.175.930.074
	31.947.261.245	29.809.410.301

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.197.191.000	1.855.879.000
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	120.023.786	254.004.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.963.050	6.635.875
Thuế, phí và lệ phí	184.902.307	254.015.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.796.970.660	2.867.412.116
Chi phí khác bằng tiền	211.546.512	257.493.378
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	558.814.333	(462.701.754)
	6.077.411.648	5.032.738.671

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý máy móc thiết bị	1.700.000.000	-
Chiết khấu	3.629.657.882	-
Thu nhập khác	1.750.366.546	4.910.833.540
	7.080.024.428	4.910.833.540

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.843.323.415	941.704.109
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	800.000	-
Chi phí khác	6.265.053	-
	1.850.388.468	941.704.109

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	4.344.340.472	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.344.340.472	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.875.378.944	25.038.317.965
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.846.323.415	941.704.109
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	1.846.323.415	941.704.109
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	25.980.022.074
+) <i> Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	25.980.022.074
+) <i> Các khoản khác</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	21.721.702.359	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	21.721.702.359	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	4.344.340.472	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	4.344.340.472	-

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.531.038.472	25.038.317.965
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.531.038.472	25.038.317.965
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>44.400.000</i>	<i>44.400.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	350	564

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	258.326.746.778	276.202.443.381
Chi phí nhân công	45.802.134.537	41.716.057.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.738.352.629	4.117.126.289
Thuế, phí và lệ phí	226.118.931	267.130.341
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	558.814.333	(462.701.754)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.759.884.594	50.407.372.055
Chi phí khác bằng tiền	225.886.512	342.877.014
	347.637.938.314	372.590.304.610

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
6.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	4.436.496.759	3.398.880.697		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.110.167.081	86.175.975.791		
Đầu tư ngắn hạn	30.345.000	20.910.000		
Đầu tư dài hạn	27.000.000.000	27.000.000.000		
	99.577.008.840	116.595.766.488	-	-
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	100.396.493.757	104.696.313.965		
Chi phí phải trả	38.380.555.637	34.146.981.355		
Vay và nợ	68.780.491.233	79.604.636.233		
	207.557.540.627	218.447.931.553	-	-

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài

sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	4.436.496.759	-	-	4.436.496.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.110.167.081	-	-	68.110.167.081
Đầu tư ngắn hạn	30.345.000	-	-	30.345.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
	72.577.008.840	-	27.000.000.000	99.577.008.840
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	100.396.493.757	-	-	100.396.493.757
Chi phí phải trả	38.380.555.637	-	-	38.380.555.637
Vay và nợ	68.780.491.233	-	-	68.780.491.233
	207.557.540.627	-	-	207.557.540.627
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	3.398.880.697	-	-	3.398.880.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.988.976.551	1.186.999.240	-	86.175.975.791
Đầu tư ngắn hạn	20.910.000	-	-	20.910.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
	88.408.767.248	1.186.999.240	27.000.000.000	116.595.766.488
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	104.696.313.965	-	-	104.696.313.965
Chi phí phải trả	34.146.981.355	-	-	34.146.981.355
Vay và nợ	79.604.636.233	-	-	79.604.636.233
	218.447.931.553	-	-	218.447.931.553

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Huy Phúc	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Đào Bích Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Ông Phan Văn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Ban Giám đốc			
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Giám đốc điều hành	705.427.000	520.452.000
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy	345.884.000	293.061.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Phó Giám đốc nhà máy	263.089.000	232.199.000
		1.716.400.000	1.447.712.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hà Quang Tuấn	Thu tiền vay	-	14.797.067.642
	Thanh toán nợ vay	250.000.000	-
Ông Ngô Kim Sơn	Tạm ứng	1.041.000.000	102.500.000
	Hoàn ứng	400.000.000	15.552.000
Phan Văn Nam	Tạm ứng	1.301.000	-
	Hoàn ứng	11.301.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Số cuối kỳ Giá trị VND	Số đầu kỳ Giá trị VND
Tạm ứng	2.059.273.375	1.508.813.385
Ngô Kim Sơn	2.059.273.375	1.418.273.375
Phan Văn Nam	-	10.000.000
Nguyễn Duy Lên	-	80.540.010
Phải trả ngắn hạn khác	655.860.018	487.860.018
Ông Ngô Kim Sơn	154.300.018	124.300.018
Bà Đào Bích Thủy	90.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	60.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	130.000.000	100.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	146.800.000	116.800.000
Ông Phan Văn Nam	52.000.000	40.000.000
Ông Phạm Tùng Lâm	22.760.000	22.760.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.493.000.000	23.517.145.000
Ông Phạm Tùng Lâm	283.000.000	4.057.145.000
Ông Hà Quang Tuấn	13.210.000.000	13.460.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	6.000.000.000	6.000.000.000

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Hà Nội	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn
Công ty TNHH Việt Phát	Hà Nội	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.289.202.137	2.037.580.356
	87.074.332.317	138.886.698.850
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	388.800.000	677.105.275
	20.072.024.902	83.891.902.642

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ Giá trị VND	Số đầu kỳ Giá trị VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.966.863.367	1.494.425.124
	1.966.863.367	1.494.425.124
Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty TNHH Việt Phát	65.015.000.000	65.015.000.000
	65.015.000.000	65.015.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.857.065.203	2.468.265.203
	2.857.065.203	2.468.265.203

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu
Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Hà Quang Tuấn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2024